

Thứ tư, ngày 25 tháng 12 năm 2019

Vietnam Daily Review

Giăng co quanh mốc 960 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 26/12/2019		•	
Tuần 23/12-27/12/2019		•	
Tháng 12/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Vận động giăng co quanh mốc tham chiếu là diễn biến chính của VN-Index trong phiên hôm nay. Đà tăng tốt trong phiên sáng, được hỗ trợ bởi các mã VCB, MSN, GAS, MWG, MBB không được duy trì trong phiên chiều khi áp lực bán dâng cao. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được sắc xanh và kết phiên ở ngưỡng 960 điểm. Mặc dù vậy, thanh khoản đã quay trở lại mức trung bình thấp cũng như khối ngoại bán ròng nhẹ cũng cho thấy đà hồi phục của thị trường chưa được củng cố. Như vậy, VN-Index vẫn có khả năng sẽ quay trở lại kênh giá 950-960 điểm như đã đề cập trong các báo cáo trước của BSC.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đồng loạt tăng điểm trong phiên hôm nay thuận theo trạng thái tăng chung của chỉ số. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 865 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 25/12/2019, chứng quyền và chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về trạng thái. Khối lượng giao dịch tăng mạnh so với phiên hôm trước.

Danh mục i-Invest: Theme_ Xây dựng & Vật liệu XD 1.6%. 16/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Xây dựng & Vật liệu XD** - kỳ vọng chủ yếu vào tăng trưởng về nhu cầu xây dựng BĐS và các dự án đầu tư công - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.6%**, con số này của VNINDEX là 0.2%

Phân tích kỹ thuật: FPT_ Xu hướng hồi phục (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **HPG, PNJ, KDH, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **+2.04 điểm**, đóng cửa 960.92. HNX-Index **+0.48 điểm**, đóng cửa 102.93
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+0.42); BID (+0.35); MWG (+0.34); GAS (+0.33); FPT (+0.22)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-0.30); BVH (-0.19); VCB (-0.11); SAB (-0.09); ROS (-0.09)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,788 tỷ đồng**, **+0.4%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 5.33 điểm. Thị trường có 164 mã tăng, 61 mã tham chiếu và 164 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **11.62 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VIC (11.87 tỷ), POW (6.68 tỷ) và SAB (6.17 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **12.35 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

960.92

Giá trị: 2788.83 tỷ

2.04 (0.21%)

Khối ngoại (ròng): -11.62 tỷ

HNX-INDEX

102.93

Giá trị: 240.05 tỷ

0.48 (0.47%)

Khối ngoại (ròng): -12.35 tỷ

UPCOM-INDEX

55.60

Giá trị: 157.72 tỷ

-0.15 (-0.27%)

Khối ngoại (ròng): -2.22 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	61.1	0.97%
Giá vàng	1,500	0.01%
Tỷ giá USD/VND	23,174	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	25,690	0.10%
Tỷ giá JPY/VND	21,188	0.01%
LS liên NH 1 tháng	3.7%	6.73%
LS TPCP 5 năm	2.1%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MSN	19.7	VIC	11.9
BID	9.1	POW	6.7
VRE	2.5	SAB	6.2
PPC	1.9	VHM	5.8
AAA	1.6	VHC	3.8

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **16/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Xây dựng & Vật liệu XD** - kỳ vọng chủ yếu vào tăng trưởng về nhu cầu xây dựng BĐS và các dự án đầu tư công - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.6%**, con số này của VNINDEX là 0.2%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **18/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

- **7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Xây dựng & Vật liệu XD_1.6%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Xây dựng & Vật liệu XD	1.6%	-1.9%	-5.1%	-7.6%	-8.0%	-8.6%	-4.3%	17.2%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.2%	2.5%	-0.9%	-2.0%	13.2%	28.7%	126.7%	18.9%
Xây dựng	1.2%	-1.8%	-5.3%	-18.2%	-14.4%	-15.3%	20.7%	18.0%
Hàng tiêu dùng	1.1%	0.4%	-6.1%	-12.5%	-3.4%	1.7%	53.4%	17.3%
Lãi suất giảm	1.0%	-0.5%	-3.9%	-8.9%	-9.2%	-2.0%	47.9%	17.8%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.8%	2.0%	-1.4%	-5.4%	9.4%	14.3%	78.3%	17.1%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.7%	1.7%	-2.4%	-5.7%	5.7%	14.4%	86.7%	16.0%
Ngân hàng	0.7%	2.8%	0.3%	0.5%	14.9%	15.6%	94.8%	22.1%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.5%	1.1%	0.8%	1.7%	-2.9%	16.8%	53.8%	14.5%
Chiến tranh thương mại	0.5%	-0.9%	-4.4%	-6.8%	-10.4%	2.0%	12.6%	15.4%
BĐS & Khu công nghiệp	0.4%	1.3%	-2.5%	-4.4%	-0.7%	2.8%	57.8%	16.3%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.2%	0.5%	-3.0%	-8.2%	-0.6%	3.9%	60.3%	14.4%
Nước & Năng lượng	0.2%	0.2%	-2.3%	-6.3%	-5.8%	7.2%	50.3%	14.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.2%	1.1%	-2.0%	-2.9%	3.7%	4.5%	46.1%	19.7%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.0%	0.4%	-3.6%	-5.3%	-1.7%	5.2%	75.8%	13.7%
Vật liệu Xây dựng	0.0%	-0.4%	-2.2%	-0.6%	0.6%	5.2%	5.6%	18.6%
Dầu khí	0.0%	-0.3%	-5.8%	-8.0%	-10.8%	0.4%	18.8%	23.0%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.1%	-1.1%	-5.0%	-8.1%	-12.0%	-12.9%	47.8%	21.2%
FTSE Việt Nam	-0.1%	0.5%	-2.7%	-4.4%	0.1%	7.7%	85.6%	14.8%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 6	1.4%	-0.2%	-4.0%	-10.5%	3.1%	8.1%	88.8%	21.6%
Danh mục 17	1.3%	-2.6%	-6.7%	-9.5%	-3.1%	15.1%	138.5%	18.9%
Danh mục 11	1.3%	-1.0%	-5.2%	-11.6%	-3.0%	9.9%	75.8%	19.0%
Danh mục 7	0.3%	-0.6%	-4.3%	-6.0%	-3.3%	2.7%	41.8%	15.6%
Danh mục 18	0.2%	1.2%	1.0%	-2.5%	-1.2%	6.6%	122.8%	18.0%
* Note	18/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày khả quan							

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 25	1.5%	-1.5%	-4.5%	-9.4%	3.7%	27.3%	126.4%	17.9%
Danh mục 23	1.4%	-1.6%	-4.0%	-7.1%	-4.6%	19.9%	95.8%	18.8%
Danh mục 24	0.8%	0.5%	-0.9%	-4.7%	3.0%	24.4%	96.1%	20.1%
Danh mục 19	0.4%	2.0%	-1.4%	-1.5%	8.9%	20.1%	67.4%	15.4%
Danh mục 21	0.3%	1.0%	-2.6%	-5.5%	7.3%	15.6%	66.5%	15.7%
* Note	7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày khả quan							

INDEX								
VNINDEX	0.2%	1.0%	-1.6%	-3.7%	-0.5%	4.6%	44.5%	15.6%
VN30INDEX	0.4%	1.2%	-2.7%	-5.6%	-0.4%	-0.4%	41.9%	15.9%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH

12/25/2019

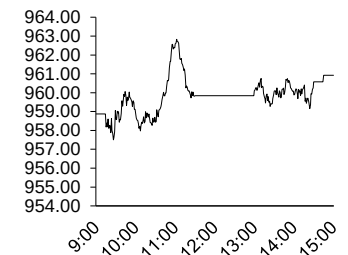
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1

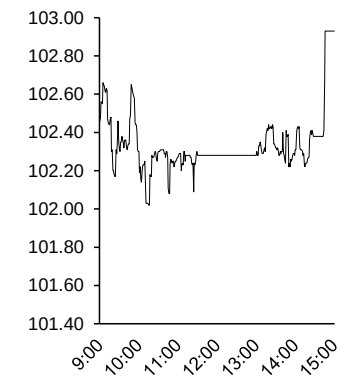
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày (chưa cập nhật)

Ngành	±%
Bán lẻ	2.0%
Công nghệ Thông tin	1.6%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.1%
Hóa chất	0.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.5%
Ô tô và phụ tùng	0.5%
Du lịch và Giải trí	0.4%
Y tế	0.3%
Xây dựng và Vật liệu	0.3%
Ngân hàng	0.2%
Bất động sản	0.1%
Dịch vụ tài chính	0.1%
Viễn thông	0.0%
Thực phẩm và đồ uống	0.0%
Dầu khí	-0.1%
Truyền thông	-0.3%
Tài nguyên Cơ bản	-0.3%
Bảo hiểm	-0.7%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

FPT_Xu hướng hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: phân kỳ âm, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: FPT đã hình thành trong mô hình 2 đáy tại ngưỡng giá 54 và 55. Thanh khoản cổ phiếu có dấu hiệu hồi phục trở lại và nằm trên mức trung bình 20 phiên, cho thấy động lực tăng đang hình thành. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu đã cắt lên dài mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đang hình thành. Như vậy, FPT nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng kháng cự 62 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Cập nhật KQKD

Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa phần hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNTT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNTT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa số có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.

Về F-Soft (1) Dự án fix contracts: các dự án bao thầu, ghi nhận từng phần (2) Dự án T&M contracts: các dự án ký 1 hợp đồng khung, trong đó, bao gồm các dự án nhỏ. FPT sẽ tính dự án cần bao nhiêu người, giờ công để tính phí. (3) Nếu forecast chuẩn thì fix contracts sẽ có biên cao hơn T&M contract. Các khách hàng lớn: Itachi, N&P, AWI, Petronas

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express FPT 2019Q4

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

HPG_Tăng giá

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 25/12/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 25/12	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	61.06	1.06%	0.62%	5.37%	32.10%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	66.01	0.81%	0.22%	3.79%	21.18%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.74	0.94%	4.05%	3.74%	30.74%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1499.57	0.92%	1.61%	3.13%	18.37%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.78	1.85%	4.58%	5.40%	18.31%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	945.84	0.24%	1.51%	5.95%	8.72%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	540.22	-0.10%	-2.80%	1.77%	5.93%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.36	-0.05%	-0.10%	-4.91%	39.88%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	174.00	-0.17%	-1.02%	1.16%	1.75%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	13.37	-0.59%	0.75%	4.29%	7.91%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	2.50	0.00%	-13.19%	-23.78%	-19.35%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	129.95	3.71%	-2.12%	9.85%	24.54%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.82	0.45%	0.52%	6.89%	4.26%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3725.00	-0.43%	0.76%	-4.49%	-2.18%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1804.00	0.22%	1.46%	3.92%	-2.57%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	92.50	0.54%	-0.54%	5.71%	30.28%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	68.65	0.96%	0.39%	-4.45%	-32.79%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent tăng 81 US cent tương đương 1.22% lên 67.2 USD/thùng. Giá dầu WTI tăng 59 US cent tương đương 0.97% lên 61.11 USD/thùng.
- Giá dầu tăng trong phiên giao dịch trầm lắng trước kỳ nghỉ lễ Giáng sinh, sau khi Nga hợp tác với OPEC tiếp tục cắt giảm nguồn cung và trong bối cảnh lạc quan Mỹ - Trung có thể hoàn tất 1 thỏa thuận thương mại.

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng gần 1% lên 1,499.48 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York tăng 1.1% lên 1,504.8 USD/ounce. Giá vàng vượt ngưỡng 1,500 USD/ounce do lo ngại suy thoái kinh tế kéo dài và thị trường chứng khoán tăng cao thúc đẩy nhu cầu các nhà đầu tư đối với vàng. Kể từ khi tranh chấp thương mại Mỹ - Trung kéo dài 17 tháng đến nay, giá vàng tăng 16% và có năm tăng mạnh nhất kể từ năm 2010.

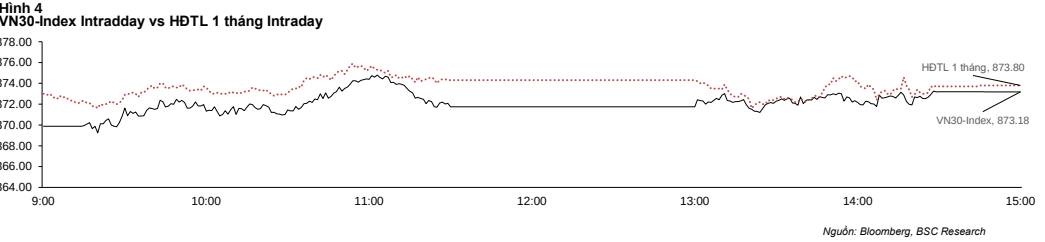
Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE giảm 8 US cent tương đương 0.6% xuống 13.37 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 1.5 USD tương đương 0.4% lên 359.1 USD/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 3.3% tương đương 4.1 US cent lên 1.294 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 23 USD tương đương 1.7% lên 1,358 USD/tấn. Giá cà phê tăng trong phiên giao dịch trầm lắng trước kỳ nghỉ lễ Giáng sinh, sau khi giảm trong phiên trước đó.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn TOCOM tăng 1.4 JPY (0,0128 USD) lên 195 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020, trên sàn Thượng Hải, tăng 40 CNY (5.71 USD) lên 12,810 CNY/tấn. Giá cao su tại Tokyo tăng theo xu hướng giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đạo hạn	Số ngày*
VN30F2001	873.80	0.26%	0.62	-31.8%	67487	1/16/2020	24
VN30F2002	874.50	0.16%	1.32	-39.1%	137	2/20/2020	59
VN30F2003	878.50	0.06%	5.32	550.8%	384	3/19/2020	87
VN30F2006	883.00	0.56%	9.82	-41.4%	51	6/18/2020	178

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 3.3 điểm lên mức 873.18 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, FPT, MSN, VPB và MBB tác động mạnh đến trạng thái tăng của VN30. Chỉ số VN30 tăng từ đầu phiên sáng và duy trì trạng thái tích cực đến cuối phiên chiều. VN30 có thể sẽ tiếp cận lại ngưỡng 880 trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đồng loạt tăng điểm trong phiên hôm nay thuận theo trạng thái tăng chung của chỉ số. Xét về khối lượng giao dịch, hầu hết các hợp đồng đều giảm, trừ VN30F2003. Bên cạnh đó, chỉ duy nhất VN30F2001 giảm về vị thế mở, còn các hợp đồng còn lại đều tăng. Điều này báo hiệu những diễn biến khó lường của thị trường phái sinh trong thời gian tới. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 865 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đạo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CFPT1907	VND	1/9/2020	15	2:1	223,670	203.2%	2.0 triệu	20.94%	4,200	2,370	16.75%	2,312.70	1.02
CFPT1905	SSI	4/22/2020	119	1:1	33,420	57.5%	1.0 triệu	20.94%	9,900	7,250	9.02%	4,666.60	1.55
CFPT1906	HSC	4/8/2020	105	5:1	110,150	347.0%	5.0 triệu	20.94%	1,700	1,350	8.00%	647.90	2.08
CMWG1904	SSI	12/30/2019	5	1:1	13,880	-66.5%	1.0 triệu	21.66%	14,000	22,940	6.70%	23,958.50	0.96
CVPB1901	VND	3/5/2020	71	1:1	106,550	63.9%	2.0 triệu	20.14%	3,500	3,130	6.46%	1,802.10	1.74
CPNJ1902	MBS	1/22/2020	28	5:1	46,150	-59.2%	1.5 triệu	21.53%	2,220	1,720	5.52%	1,395.60	1.23
CMBB1904	SSI	1/22/2020	28	1:1	155,050	327.5%	2.0 triệu	17.28%	2,900	920	3.37%	131.70	6.99
CFPT1903	SSI	12/30/2019	5	1:1	66,350	123.4%	2.0 triệu	20.94%	6,000	11,650	1.30%	12,394.40	0.94
CHPG1908	MBS	1/22/2020	28	2:1	57,450	130.5%	2.0 triệu	24.52%	1,450	1,620	0.62%	1,372.50	1.18
CREE1904	VND	1/9/2020	15	2:1	147,570	180.7%	3.0 triệu	22.33%	3,400	1,110	0.00%	890.90	1.25
CVJC1902	SSI	4/22/2020	119	1:1	8,080	43.3%	1.0 triệu	14.24%	27,900	25,750	-0.62%	16,120.50	1.60
CVHM1902	SSI	4/22/2020	119	1:1	19,580	-69.6%	1.0 triệu	21.70%	18,600	9,470	-1.04%	3,972.50	2.38
CVIC1902	SSI	4/22/2020	119	1:1	15,340	117.3%	1.0 triệu	16.13%	22,700	14,620	-1.22%	5,344.70	2.74
CVRE1903	KIS	5/15/2020	142	2:1	42,990	-44.2%	4.0 triệu	21.76%	2,700	1,840	-1.60%	567.50	3.24
CHPG1907	SSI	4/22/2020	119	1:1	880	-39.3%	1.0 triệu	24.52%	4,200	4,220	-2.09%	2,849.00	1.48
CVNM1903	SSI	4/22/2020	119	1:1	14,670	73.8%	1.0 triệu	18.45%	26,600	14,520	-3.39%	4,839.70	3.00
CMBB1906	VND	1/9/2020	15	2:1	184,950	271.8%	3.0 triệu	17.28%	2,100	780	-6.02%	561.40	1.39
CTCB1902	VND	6/5/2020	163	1:1	48,830	39.5%	2.0 triệu	21.37%	5,300	3,970	-13.32%	2,836.70	1.40
CVNM1906	VND	3/5/2020	71	1:1	43,000	65.4%	1.0 triệu	18.45%	8,100	6,300	-16.89%	3,052.70	2.06
CHPG1905	SSI	12/30/2019	5	1:1	248,830	-38.6%	1.0 triệu	24.52%	3,300	320	-17.95%	302.30	1.06
Tổng:					1,246,730		25.50 triệu	20.31%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 25/12/2019, chứng quyền và chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về trạng thái. Khối lượng giao dịch tăng mạnh so với phiên hôm trước.
- Về giá, CFPT1907 và CFPT1905 tăng mạnh nhất lần lượt là 16.75% và 9.02%, ở chiều hướng ngược lại, CHPG1905 và CVNM1906 giảm mạnh nhất lần lượt là 17.95% và 16.89%. Thanh khoản thị trường tăng 30.57%. CHPG1907 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.94% thị trường.
- Ngoại trừ CFPT1903, CMSN1902 và CMWG1904, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CFPT1903 và CMWG1904 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MWG	113.90	2.34	1.03
FPT	57.50	1.95	0.82
MSN	55.70	2.20	0.77
VPB	19.55	1.30	0.58
MBB	21.00	1.20	0.48

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VNM	118.0	-0.51	-0.42
ROS	23.1	-2.33	-0.17
HPG	23.2	-0.22	-0.11
HDB	26.7	-0.37	-0.10
BVH	68.7	-1.29	-0.09

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKKS
CFPT1907	61,400	53,000	57,500
CFPT1905	64,900	55,000	57,500
CFPT1906	65,500	57,000	57,500
CMWG1904	165,000	90,000	113,900
CVPB1901	36,000	18,000	19,550
CPNJ1902	90,100	79,000	85,500
CMBB1904	24,900	22,000	21,000
CFPT1903	51,140	45,140	57,500
CHPG1908	23,400	20,500	23,150
CREE1904	40,800	34,000	35,600
CVJC1902	157,900	130,000	143,800
CVHM1902	103,600	85,000	83,700
CVIC1902	137,700	115,000	115,500
CVRE1903	71,578	35,789	32,800
CHPG1907	25,200	21,000	23,150
CVNM1903	146,600	120,000	118,000
CMBB1906	24,200	20,000	21,000
CTCB1902	42,000	21,000	23,000
CVNM1906	230,000	115,000	118,000
CHPG1905	93,300	23,100	23,150

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	113.9	2.3%	0.7	2,192	2.7	8,321	13.7	4.5	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	85.5	1.2%	0.9	827	2.7	4,839	17.7	4.6	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	68.7	-1.3%	1.3	2,217	0.5	1,889	36.4	3.1	25.5%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	30.7	-1.0%	0.7	308	0.1	2,801	11.0	1.0	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	115.5	0.0%	1.0	16,916	1.7	1,589	72.7	5.0	14.9%	7.8%
VRE	Bất động sản	32.8	-0.3%	1.1	3,241	0.6	1,033	31.8	2.7	32.8%	8.8%
NVL	Bất động sản	56.5	0.9%	0.8	2,331	0.6	3,187	17.7	2.6	7.2%	15.5%
REE	Bất động sản	35.6	-0.8%	1.0	480	1.0	5,614	6.3	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	14.1	0.7%	1.5	323	0.7	3,215	4.4	0.8	45.7%	25.9%
SSI	Chứng khoán	18.2	-0.8%	1.4	402	0.7	1,769	10.3	1.0	55.2%	9.4%
VCI	Chứng khoán	29.8	1.0%	1.0	213	0.1	5,067	5.9	1.3	37.2%	24.7%
HCM	Chứng khoán	20.9	0.5%	1.5	278	0.3	1,287	16.2	1.5	56.9%	10.2%
FPT	Công nghệ	57.5	2.0%	0.9	1,696	4.0	4,688	12.3	2.9	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	45.0	4.2%	0.4	487	0.0	4,156	10.8	2.7	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	96.9	0.6%	1.6	8,064	0.7	5,886	16.5	4.1	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	56.1	0.0%	1.5	2,905	0.3	3,467	16.2	3.0	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	17.7	-0.6%	1.7	368	0.3	2,062	8.6	0.7	21.7%	8.5%
BSR	Dầu khí	8.3	0.0%	0.8	1,119	0.2	1,163	7.1	0.8	41.1%	11.0%
DHG	Dược	92.8	1.8%	0.5	528	0.1	4,535	20.5	3.8	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	13.4	-0.4%	0.8	228	0.1	650	20.6	0.7	19.0%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.7	-0.4%	0.6	154	0.0	625	10.7	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	89.9	-0.1%	1.3	14,497	0.9	5,274	17.0	4.1	23.9%	27.1%
BID	Ngân hàng	45.2	0.7%	1.6	7,904	1.1	2,109	21.4	2.7	18.0%	13.5%
CTG	Ngân hàng	20.6	0.0%	1.6	3,335	1.2	1,641	12.5	1.0	29.4%	8.5%
VPB	Ngân hàng	19.6	1.3%	1.2	2,072	1.3	3,341	5.9	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	21.0	1.2%	1.2	2,123	2.7	3,261	6.4	1.2	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.9	0.9%	1.1	1,649	1.1	3,585	6.4	1.5	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	46.7	-0.1%	0.8	166	0.0	5,073	9.2	1.5	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	32.1	-0.9%	0.3	137	0.1	4,603	7.0	1.2	20.6%	17.8%
MSR	Tài nguyên	14.4	9.9%	1.3	619	0.0	732	19.7	1.1	2.0%	5.6%
HPG	Thép	23.2	-0.2%	1.0	2,779	2.4	2,526	9.2	1.4	37.9%	17.4%
HSG	Thép	8.1	-0.7%	1.6	149	0.7	890	9.1	0.6	17.7%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	118.0	-0.5%	0.7	8,934	2.8	5,527	21.3	7.5	58.7%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	232.5	-0.2%	0.8	6,483	0.5	7,365	31.6	8.3	63.4%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	55.7	2.2%	1.3	2,831	3.2	4,512	12.3	1.9	39.0%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.4	-0.3%	0.6	469	0.9	440	41.9	1.5	6.2%	3.5%
ACV	Vận tải	76.2	1.2%	0.8	7,212	0.1	2,630	29.0	5.4	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	143.8	0.2%	1.1	3,275	2.2	9,850	14.6	5.5	19.6%	43.3%
HVN	Vận tải	34.2	0.6%	1.7	2,109	0.2	1,747	19.6	2.7	10.1%	13.4%
GMD	Vận tải	24.0	0.0%	0.8	309	0.2	1,949	12.3	1.1	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	16.4	-0.3%	0.6	201	0.1	2,571	6.4	1.1	31.8%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.5	0.0%	1.0	553	0.3	8,338	9.5	4.0	2.2%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.0	0.0%	0.7	351	0.1	1,398	12.9	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.7	0.0%	0.8	243	0.0	1,912	7.7	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	55.5	4.5%	0.7	184	0.3	9,842	5.6	0.5	47.8%	9.3%
VCG	Xây dựng	26.9	0.0%	1.1	517	0.1	1,557	17.3	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	22.6	2.7%	0.4	244	0.2	1,845	12.3	1.0	51.0%	8.8%
POW	Điện	12.3	-0.8%	0.6	1,252	1.3	820	15.0	1.2	13.9%	7.8%
NT2	Điện	21.7	0.2%	0.6	271	0.1	2,721	8.0	1.5	18.7%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	55.70	2.20	0.41	1.31MLN
BID	45.20	0.67	0.35	585450.00
MWG	113.90	2.34	0.34	547470.00
GAS	96.90	0.62	0.34	177680.00
FPT	57.50	1.95	0.22	1.60MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.90	0.88	0.33	1.12MLN
HHC	117.70	10.00	0.10	9200.00
PGS	29.70	5.69	0.05	400.00
NET	47.10	9.79	0.05	11000.00
AMV	25.00	4.17	0.03	567800.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	118.00	-0.51	-0.31	541190.00
BVH	68.70	-1.29	-0.18	165220.00
VCB	89.90	-0.11	-0.11	230880.00
SAB	232.50	-0.21	-0.09	54260.00
ROS	23.05	-2.33	-0.09	31.93MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SZB	32.10	-6.41	-0.03	5300.00
S99	7.50	-7.41	-0.03	400.00
PVS	17.70	-0.56	-0.03	384200.00
SHN	8.90	-2.20	-0.02	3700.00
SGC	106.60	-8.10	-0.02	100.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HBC	10.70	7.00	0.05	2.22MLN
PGD	53.80	6.96	0.09	26050.00
LGC	42.30	6.95	0.16	10.00
VAF	9.56	6.94	0.01	10.00
RIC	5.09	6.93	0.00	6310.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTP	4.40	10.0	0.00	78600.00
HHC	117.70	10.0	0.10	9200.00
ITQ	2.20	10.0	0.01	82800.00
PGN	9.90	10.0	0.00	21400.00
SPI	1.10	10.0	0.00	89100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LMH	11.35	-6.97	-0.01	70810.00
SBV	10.05	-6.94	-0.01	160.00
AMD	2.28	-6.94	-0.01	5.43MLN
TEG	5.24	-6.93	0.00	4910.00
TTB	4.17	-6.92	0.00	5.62MLN

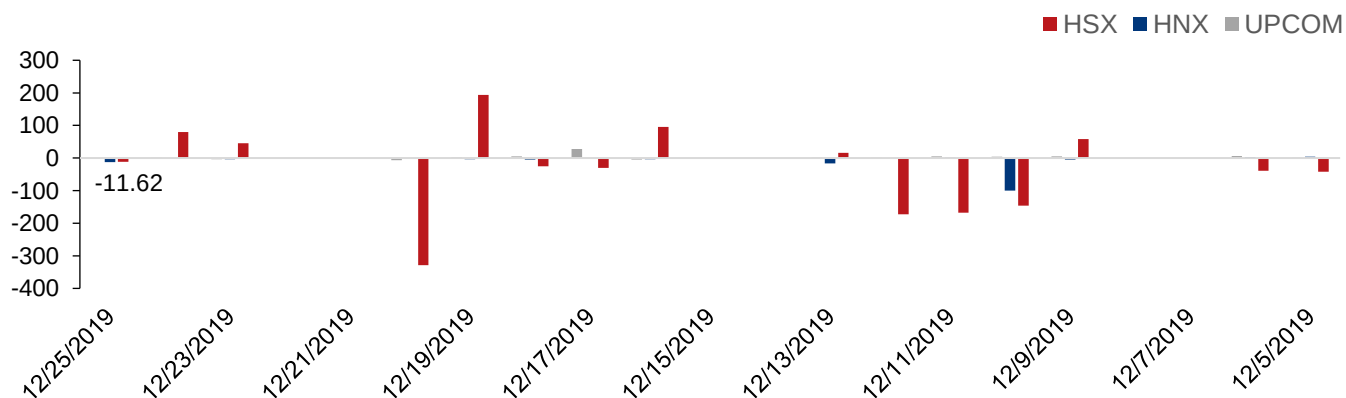
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BII	0.90	-10.00	0.00	517200.00
DST	0.90	-10.00	0.00	97200.00
MCO	1.80	-10.00	0.00	2000.00
SAF	56.70	-9.86	-0.01	100.00
CKV	13.10	-9.66	0.00	100.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2018	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
6	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
7	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
12	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
13	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
14	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
19	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	15.1	18.9	14.9	0.05	13.9	0.5	Click
2	MWG	Bán lẻ	Mua	16/12/2019	113.2	171.4	113.9	8,321	13.7	4.5	Click
3	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	22.8	27.8	22.9	3,585	6.4	1.5	Click
4	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	13.9	15.9	13.0	2,692	4.8	0.8	Click
5	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	23.0	2,660	8.6	1.4	Click
6	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	125.1	162.5	115.6	6,216	18.6	7.0	Click
7	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	84.5	121.0	89.9	5,274	17.0	4.1	Click
8	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	34.8	42.3	31.7	9,530	3.3	1.7	Click
9	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	57.5	4,688	12.3	2.9	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	22.3	3,491	6.4	1.0	Click
11	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	17.6	2,246	7.8	0.8	Click
12	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	37.1	3,678	10.1	0.7	Click
13	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	55.7	4,512	12.3	1.9	Click
14	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	118.0	5,527	21.3	7.5	Click
15	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	21.0	2,887	7.3	1.5	Click
16	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	35.6	5,614	6.3	1.1	Click
17	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	78.3	14,958	5.2	1.5	Click
18	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.1	2,279	3.6	0.5	Click
19	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	22.9	3,585	6.4	1.5	Click
20	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	14.0	1,079	13.0	1.2	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express TNG 2019Q4	5/11/2019	Giá tại Publish 15000 Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ. Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho). Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - > nợ xấu) Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 60500 BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giả định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chân ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giả định trích quỹ KTPL 5% LNST). Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.
Express MSH 2019Q	3/12/2019	Giá tại Publish 11400 Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế. Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express TDT 2019Q4	5/12/2019	Giá tại Publish 11400 Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế. Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express DHG 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express FPT 2019Q4	14/10/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 73500; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNNT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNNT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn